

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2021/HNGĐ-PT**

Ngày: 28-01-2021

V/v “Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhân

Ông Bùi Văn Bình

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12/01/2021, 18/01/2021, ngày 25 đến ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 14/2019/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 về “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị LA, sinh năm 1978; Hộ khẩu thường trú: Tổ 3, ấp Hiếu Cảm, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước; Địa chỉ liên hệ: Số nhà 28 Quốc lộ 13, khu phố 6, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. “Có mặt”

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Vương Quốc Q, sinh năm 1972; Địa chỉ liên lạc: Văn phòng Luật sư Vương Quốc, đường Phú Riềng Đỏ, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. “Có mặt”

+ *Bị đơn:* Anh Nguyễn Sơn L, sinh năm 1969; Hộ khẩu thường trú và nơi cư trú hiện nay: Tổ 10, khu phố 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. “Có mặt”

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ 10, khu phố 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. “Vắng mặt”

Người đại diện theo ủy quyền cho bà B: Anh Nguyễn Sơn L, sinh năm 1969; Địa chỉ: Tổ 10, khu phố 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 16/7/2019, được Văn phòng công chứng Nguyễn Lan Anh công chứng số 2846, quyền số 02TP/CC-SCC/HĐGD). “Có mặt”

2. Ông Võ Thành L, sinh năm 1974; Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1976; Hộ khẩu thường trú: Tổ 2, ấp 1, xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: Khu phố 6, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. “Đề nghị xét xử vắng mặt”

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị LA.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện C, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị LA trình bày như sau:

Chị Nguyễn Thị LA và anh Nguyễn Sơn L kết hôn năm 1998, do mâu thuẫn vợ chồng nên chị LA và anh L đã ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 66/2014/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2014 của Tòa án nhân dân (TAND) huyện C, tỉnh Bình Phước. Theo đó, chị LA và anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung do chị LA và anh L tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi ly hôn, chị LA và anh L không tự thỏa thuận được việc chia tài sản chung nên chị LA khởi kiện anh L yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể: Trong thời gian chung sống chị LA và anh L có tạo lập được những tài sản chung gồm:

+ Thửa đất có diện tích 1494,7m² thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 27, đất tọa lạc tại ấp Hiếu Cảm, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số BC 553951, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH 02069, cấp ngày 08/3/2011 đứng tên anh L và chị LA và các tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 (một) căn nhà cấp 4, căn nhà này đã có sẵn khi chị LA và anh L nhận chuyển nhượng thửa đất nói trên vào năm 2011 của bà Đặng Thị Phụng và ông Bùi Duy Thạch.

+ Thửa đất có diện tích 380,9m², thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 99, đất tọa lạc tại khu phố 6, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BC 530282, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH 01607, cấp ngày 07/10/2010 đứng tên anh L và chị LA và các tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 (một) căn nhà cấp 4, diện tích 102,6m², căn nhà này do anh Võ Thành L và chị Nguyễn Thị M xây dựng năm 2012. Do vào năm 2012 chị LA có thỏa thuận chuyển nhượng cho anh L, chị M một phần đất có diện tích 06 mét ngang, dài hết đất nhưng hai bên chưa lập hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, anh L và chị M cũng chưa thanh toán bất cứ số tiền nào cho chị LA và anh L. Hiện nay thửa đất này mặc dù đang là tài sản chung của chị LA và anh L, nhưng chị LA đã đồng ý cho anh L và chị M xây nhà trên đất, chi phí xây dựng là do chị M và anh L bỏ ra, anh L và chị M có điều kiện khó khăn. Khi giải quyết vụ án nếu

Tòa án giao thửa đất này cho chị LA được quản lý, sử dụng thì chị LA sẽ làm thủ tục chuyển nhượng QSDĐ cho anh L, chị M sử dụng như thỏa thuận trước đây. Trường hợp, Tòa án giao cho anh L được quản lý, sử dụng thì cũng mong anh L tạo điều kiện cho anh L và chị M được tiếp tục sử dụng hoặc có hình thức xử lý hợp tình hợp lý. Về nguồn gốc thì thửa đất nói trên có một phần diện tích $267,3\text{m}^2$ do cha mẹ chị LA là ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị B tặng cho chị LA và anh L vào năm 2010 và một phần diện tích $113,5\text{m}^2$ chị LA và anh L nhận chuyển nhượng của anh Đỗ Văn L2 và chị Lê Thị Th vào năm 2010, sau đó anh L và chị LA nhập hai thửa đất này thành một thửa đất chung có diện tích $380,9\text{m}^2$.

+ Thửa đất có diện tích 13030m^2 , thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại ấp 3, xã Nha B, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AM 447854, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số H 02913, cấp ngày 11/4/2008, đứng tên anh Nguyễn Sơn L và các tài sản gắn liền với đất. Nguồn gốc thửa đất này do chị LA và anh L nhận chuyển nhượng của chị Nguyễn Thị Thanh P vào năm 2008, khi nhận chuyển nhượng thửa đất này anh L đứng ra thỏa thuận chuyển nhượng và đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ.

+Thửa đất có diện tích $37047,9\text{m}^2$ (đo đạc thực tế có diện tích $36895,4\text{m}^2$), thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp Hiếu Cảm, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ vì thửa đất này đang bị quy hoạch để sử dụng cho Dự án khu công nghiệp và đô thị, dịch vụ Becamex-Bình Phước. Tài sản gắn liền với đất gồm có 1.653 cây cao su 11 năm tuổi. Về nguồn gốc quyền sử dụng đất này do chị LA và anh L nhận chuyển nhượng của ông Bùi Văn N và một số người khác chị LA không nhớ tên.

Nay, chị LA yêu cầu Tòa án chia những tài sản trên có tính công sức đóng góp của chị LA đối với tài sản có nguồn gốc cha mẹ cho theo tỷ lệ phân chia chị nhận 7 phần, anh L nhận 3 phần. Đối với tài sản khác thì yêu cầu chia đôi và chị yêu nhận bằng tài sản. Trường hợp chị LA nhận tài sản là QSDĐ thì chị LA có nghĩa vụ thanh toán cho anh L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Đối với căn nhà có diện tích $102,6\text{m}^2$ như nói trên là do anh L và chị M xây dựng, căn nhà này không phải là tài sản chung của chị LA và anh L nên chị LA đề nghị người nhận tài sản tạo điều kiện cho anh L, chị M tiếp tục được sử dụng, nếu không thỏa thuận được thì hoàn trả giá trị căn nhà bằng tiền cho anh L và chị M. Còn các tài sản khác trên đất thì một phần có giá trị nhỏ (hàng rào), các tài sản khác không còn có giá trị nên chị LA không có ý kiến gì.

Ngoài ra, chị LA không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn - Anh Nguyễn Sơn L trình bày:

+ Thửa đất có diện tích $1494,7\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 27, đất tọa lạc tại ấp Hiếu Cảm, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BC 553951, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH 02069, cấp ngày 08/3/2011 đứng tên anh L và chị LA và toàn bộ các tài sản gắn

liên với đất như chị LA trình bày nêu trên thì anh L thừa nhận là tài sản chung của anh L và chị LA tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Nguồn gốc của tài sản là do anh L và chị LA nhận chuyển nhượng của bà Phụng và ông Thạch. Do đây là tài sản chung vợ chồng nên anh L đồng ý với yêu cầu của chị LA là chia đôi toàn bộ tài sản là QSDĐ và tài sản gắn liền với đất như chị LA yêu cầu, anh L đồng ý giao tài sản là QSDĐ và toàn bộ tài sản gắn liền với đất nêu trên cho chị LA quản lý, sử dụng để nuôi con, chị LA có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh L $\frac{1}{2}$ (một phần hai) giá trị tài sản.

+ Thừa đất có diện tích 380,9m², thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 99, đất tọa lạc tại khu phố 6, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BC 530282, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH 01607, cấp ngày 07/10/2010 đứng tên anh L và chị LA. Anh L thừa nhận về nguồn gốc đất hình thành như chị LA trình bày là đúng sự thật, trước yêu cầu khởi kiện của chị LA thì anh L đồng ý chia đôi tài sản là quyền sử dụng đất nói trên. Anh L có yêu cầu giao toàn bộ tài sản là QSDĐ và tài sản gắn liền với thửa đất cho chị LA quản lý, sử dụng, anh L yêu cầu chị LA hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ (một phần hai) giá trị tài sản tương đương của QSDĐ cho anh L. Đối với tài sản gắn liền với đất là 01 (một) căn nhà cấp 4, diện tích 102,6m² do anh L và chị M xây dựng năm 2012, không phải là tài sản chung của vợ chồng anh L và chị LA nên chị LA và anh L, chị M có có toàn quyền tự thỏa thuận sau khi chị LA hoàn trả đủ $\frac{1}{2}$ giá trị QSDĐ cho anh L, anh L không có ý kiến gì về căn nhà này.

+ Thừa đất có diện tích 13030m², thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại ấp 3, xã Nha B, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AM 447854, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số H 02913, cấp ngày 11/4/2008 đứng tên cá nhân anh L và các tài sản gắn liền với đất như phía nguyên đơn trình bày như trên không phải là tài sản chung của vợ chồng anh L và chị LA. Toàn bộ tài sản nói trên là tài sản của bà B (mẹ ruột của anh L), anh L chỉ là người đứng tên trên Giấy chứng nhận QSDĐ vì bà B nhờ anh L đứng tên, bà B giao tiền cho anh L nhận chuyển nhượng đất của bà P. Chứng cứ để chứng minh liên quan đến việc số tiền 1.000.000.000 đồng bà B đưa cho anh L để trả cho bà P khi nhận chuyển nhượng đất, cũng như việc bà B nhờ anh L đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ thì anh L không có chứng cứ bằng văn bản, không có người làm chứng; giữa bà B và anh L do có mối quan hệ là mẹ con ruột nên chỉ thỏa thuận bằng lời nói với nhau. Tài sản là QSDĐ và các tài sản gắn liền với thửa đất nêu trên chị LA đã có văn bản cam kết ngày 22/4/2015, theo nội dung của văn bản này thì chị LA đã thừa nhận chị không có đóng góp công sức gì để tạo lập tài sản này, chị LA cam kết đây là tài sản riêng của bà B. Do tài sản nêu trên không phải là tài sản chung của anh L và chị LA tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, mà là tài sản của bà B nên không thể chia như yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn chị LA. Anh L không đồng ý chia đôi tài sản như chị LA đã yêu cầu.

+ Đối với thửa đất có diện tích 37047,9m² (đo đạc thực tế có diện tích 36895,4m²), thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 08 và các tài sản gắn liền với đất gồm có 1.653 cây cao su 11 năm tuổi, anh L không thừa nhận trình bày của phía nguyên đơn về nguồn gốc thửa đất. Theo bị đơn anh L trình bày thì diện tích đất trên có nguồn gốc do anh L tự khai phá năm 1991, cây cao su trên đất do

anh L trồng. Mặt khác, thửa đất này đang bị quy hoạch để sử dụng cho Dự án khu công nghiệp và đô thị, dịch vụ Becamex-Bình Phước nên anh L chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Anh L không thừa nhận thửa đất trên và các tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng anh L và chị LA tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, đây là tài sản riêng của anh L nên anh L không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ tài sản là QSDĐ và tài sản gắn liền với đất như yêu cầu khởi kiện của chị LA.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ngọc B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị LA yêu cầu chia thửa đất có diện tích 13030m², thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại ấp 3, xã Nha B, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AM 447854, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số H 02913 cấp ngày 11/4/2008 đứng tên anh L và các tài sản gắn liền với đất như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguồn gốc thửa đất nói trên do bà B nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Thanh P vào năm 2008, khi nhận chuyển nhượng đất của bà P thì bà B không đứng tên mà giao cho anh L đứng tên trên Giấy chứng nhận QSDĐ. Lý do bà B giao cho anh L đứng tên trên Giấy chứng nhận QSDĐ là để anh L và chị LA thuận tiện trong việc thế chấp vay vốn Ngân hàng để làm ăn. Bà B cung cấp chứng cứ là khi nhận chuyển nhượng đất, anh L và bà P trực tiếp thỏa thuận và ký hợp đồng chuyển nhượng, chị LA không biết. Bà B cho biết số tiền 1.000.000.000 đồng nhận chuyển nhượng thửa đất trên là tài sản của bà B, còn chứng cứ cụ thể để chứng minh số tiền này là của bà B thì bà B không có chứng cứ gì; việc bà B giao số tiền 1.000.000.000 đồng cho anh L và nhờ anh L đứng tên trên Giấy chứng nhận QSDĐ thì bà B và anh L chỉ thỏa thuận bằng lời nói với nhau, không lập văn bản, không có người làm chứng. Tuy nhiên, chị LA đã có văn bản khẳng định thửa đất nêu trên là tài sản của bà B tại các văn bản ngày 24/11/2014, chị LA không có công sức đóng góp gì. Đối với hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ đối với thửa đất nêu trên được bà B và anh L lập vào ngày 12/3/2015 tại Văn phòng công chứng Hớn Quản về việc anh L tặng cho QSDĐ nêu trên cho bà B, mặc dù đây là tài sản của bà B nhưng do anh L đứng tên nên về mặt thủ tục khi anh L trả lại đất cho bà B thì hai bên phải làm hợp đồng tặng cho QSDĐ, do bà B và anh L không hiểu biết về pháp luật nên việc bà B và anh L ký kết hợp đồng tặng cho QSDĐ vào ngày 12/3/2015 là ý chí chủ quan của bà B và anh L, chỉ làm theo hướng dẫn của Văn phòng công chứng về thủ tục giao trả đất giữa bà B và anh L, việc tặng cho QSDĐ giữa bà B và anh L chưa thực hiện được vì thửa đất này có một phần đất bị Nhà nước thu hồi nên chưa làm thủ tục sang tên được. Nay chị LA khởi kiện anh L yêu cầu Tòa án chia thửa đất có diện tích 13030m² thuộc thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại ấp 3, xã Nha B, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AM 447854, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số H 02913, cấp ngày 11/4/2008 đứng tên anh L và các tài sản gắn liền với đất thì bà B không đồng ý, lý do đây là tài sản của bà B, không phải là tài sản chung của vợ chồng anh L và chị LA nên không thể chia. Do đó, bà B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị LA.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị LA.

1.1. Chia giao cho chị LA:

+ Thừa đất số 130, tờ bản đồ số 27, có diện tích 1494,7m², đất tọa lạc tại ấp Hiếu Cảm, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BC 553951, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH 02069, cấp ngày 08/3/2011 đứng tên anh L và chị LA và toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

+ Thừa đất số 95, tờ bản đồ số 99, có diện tích 380,9m², đất tọa lạc tại khu phố 6, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số BC 530282, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH 01607, cấp ngày 07/10/2010 đứng tên anh L và chị LA và tài sản gắn liền với đất.

Chị LA có nghĩa vụ hoàn trả cho anh L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 693.003.000 đồng (Sáu trăm chín mươi ba triệu không trăm lẻ ba ngàn đồng).

1.2. Chia giao cho anh L được quản lý, sử dụng:

Thừa đất số 113, tờ bản đồ số 8, có diện tích 37047,9m² (đo đạc thực tế có diện tích 36895,4m²), đất tọa lạc tại ấp Hiếu Cảm, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ và toàn bộ sản gắn liền với đất.

Anh L có nghĩa vụ phải hoàn trả cho chị LA $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cao su với số tiền là 287.540.000 đồng (Hai trăm tám mươi bảy triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ngọc B

Buộc anh L, chị LA giao thừa đất số 27, tờ bản đồ số 20, có diện tích 13030m², đất tọa lạc tại ấp 3, xã Nha B, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AM 447854, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số: H 02913, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/4/2008 mang tên anh Nguyễn Sơn L cho bà Nguyễn Thị Ngọc B.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo phần đất được chia giao.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 05/3/2019, nguyên đơn chị LA có đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 01/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, đề

ngợi Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng phân chia cho chị LA:

- $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20, có diện tích 13030m² tọa lạc tại ấp 3, xã Nha B, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AM 447854, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số H 02913, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/4/2008 đứng tên anh L, trên đất có căn nhà xây cấp 4 diện tích khoảng 40m²;

- $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 113, tờ bản đồ số 8, có diện tích 37047,9m² (đo đạc thực tế có diện tích 36895,4m²) tọa lạc tại ấp Hiếu Cẩm, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ và toàn bộ sản gắn liền với đất.

Ngày 15/3/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện C, tỉnh Bình Phước có Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu độc lập của bà B; bị đơn không phải chịu án phí đối với tài sản riêng của mình; tính lại số tiền nguyên đơn, bị đơn được chia, tính lại án phí đương sự phải chịu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị LA giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện C; anh Nguyễn Sơn L đại diện theo ủy quyền của bà B giữ nguyên yêu cầu độc lập; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm từ thời điểm thụ lý vụ án đến nay, xét thấy Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (TTDS);

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị LA và kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện C, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng xác định thửa đất có diện tích 37047,9m² và thửa đất có diện tích 13030m² là tài sản chung của chị LA và anh L trong thời kỳ hôn nhân; phân chia tài sản chung này cho chị LA và anh L theo tỷ lệ 40% và 60%. Đồng thời, tính lại án phí các đương sự phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị LA và quyết định kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện C làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các điều 271, 273, 278 và 280 Bộ luật TTDS, nên hợp lệ được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] *Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị LA:*

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ngoài tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp, bị đơn anh L đã giao nộp 04 văn bản sau: 1/ Văn bản cam kết về việc

cam kết thỏa thuận phân chia tài sản ngày 22/4/2015, có chữ ký, chữ viết của chị LA và nội dung chứng thực của UBND thị trấn C (sau đây viết tắt là tài liệu A1); 2/ Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản sau ly hôn ngày 21/4/2014, có chữ ký, chữ viết của anh L, chị LA và xác nhận của Trưởng ấp Hiếu Cầm, thị trấn C (sau đây viết tắt là tài liệu A2); 3/ Văn bản thỏa thuận về việc cam kết thỏa thuận phân chia tài sản ngày 22/4/2014, có chữ ký, chữ viết của anh L, chị LA và xác nhận của Trưởng ấp Hiếu Cầm, thị trấn C (sau đây viết tắt là tài liệu A3); 4/ Đơn cam kết về việc thỏa thuận phân chia tài sản ngày 24/11/2014, có chữ ký, chữ viết của chị LA (sau đây viết tắt là tài liệu A4).

04 văn bản nêu trên có nội dung tương đối trùng nhau về việc chị LA xác định:

- Thừa đất có diện tích 37047,9m² (đo đạc thực tế có diện tích 36895,4m²) tọa lạc tại ấp Hiếu Cầm, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ và tài sản gắn liền với đất là tài sản của riêng anh L được hình thành trước hôn nhân, không có công sức đóng góp của chị LA, nên chị LA đồng ý giao thừa đất này cho anh L quản lý, sử dụng và cam kết không tố cáo, khiếu nại;

- Thừa đất số 27, tờ bản đồ số 20, có diện tích 13030m² tọa lạc tại ấp 3, xã Nha B, huyện C, tỉnh Bình Phước đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AM 447854, vào sổ cấp GCN số H 02913 ngày 11/4/2008 có nguồn gốc do bà B (mẹ ruột của anh L) giao cho anh L số tiền 1.000.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng QSDĐ và nhờ anh L đứng tên Giấy chứng nhận QSDĐ, không có công sức đóng góp của chị LA, nên chị LA đồng ý giao thừa đất này cho anh L quản lý, sử dụng và cam kết không tố cáo, khiếu nại.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm ngoài việc sử dụng một số lời khai của đương sự, của người làm chứng và một số tài liệu, chứng cứ khác thì cũng đã sử dụng các kết luận giám định và nội dung trong 04 văn bản nêu trên để xem xét, đánh giá để quyết định phân chia tài sản.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm thì chị LA có yêu cầu trưng cầu giám định đối với các tài liệu từ A1 đến A4 nêu trên. Kết quả giám định như sau:

- Tại Kết luận giám định số 55/2019/GĐ-TL ngày 24/10/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Phước kết luận: *“Nội dung chữ đánh máy ở mặt trước và nội dung chữ đánh máy ở mặt sau trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A4 không được in ra từ cùng một máy in vào cùng một thời điểm”*;

- Tại Kết luận giám định số 83/C09B ngày 27/12/2019 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: *“1. Không đủ cơ sở kết luận nội dung chữ đánh máy ở mặt trước trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4 (nêu mục II.1.) là có phải được in thêm từ trang Giấy trắng của một văn bản có sẵn ở mặt sau hay không; 2. Không đủ cơ sở kết luận nội dung chữ đánh máy mặt trước và mặt sau trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4 (nêu mục II.1.) là có phải do lắp ghép từ các văn bản khác nhau tạo thành hay không; 3. Không đủ cơ sở kết luận nội dung chữ đánh máy mặt trước*

và mặt sau trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A2, A3 (nêu mục II.1.) là có phải được in ra cùng một máy in vào cùng một thời điểm hay không”.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh L tiếp tục sử dụng các tài liệu từ A1 đến A4 nêu trên, cùng các lời khai, chứng cứ khác làm cơ sở đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Xét thấy, với nội dung kết luận giám định tại cấp phúc thẩm cho thấy các tài liệu A1 đến A4 nêu trên có dấu hiệu được sử dụng kỹ thuật tin học và in ấn để tạo thành, nên cần phải xem xét, đánh giá giá trị pháp lý của các tài liệu này để xem xét các tài liệu này có giá trị pháp lý hay vô hiệu, bởi các tài liệu này là một trong những cơ sở quan trọng để xem xét, quyết định phân chia tài sản cho các bên. Trường hợp nếu có đủ căn cứ xác định các tài liệu trên không có giá trị pháp lý thì đương sự phải yêu cầu và Tòa án xem xét tuyên bố tài liệu vô hiệu hoặc hủy bỏ để tránh làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Tuy nhiên, do những kết luận giám định nêu trên được thực hiện tại cấp phúc thẩm nên các bên đương sự không thể thực hiện quyền yêu cầu Tòa án xem xét tuyên bố các tài liệu này vô hiệu hoặc hủy bỏ các tài liệu này để làm cơ sở giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm được.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B có yêu cầu độc lập về việc công nhận QSDĐ đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20, có diện tích 13030m² tọa lạc tại ấp 3, xã Nha B, huyện C, tỉnh Bình Phước đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AM 447854, vào sổ cấp GCN số H 02913 ngày 11/4/2008; đồng thời, yêu cầu anh L và chị LA phải trả lại thửa đất này và tài sản gắn liền với đất cho bà B.

Xét thấy, sau khi chị LA và anh L ly hôn, vào ngày 12/3/2015 bà B và anh L đã ký kết Hợp đồng tặng cho QSDĐ đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20, có diện tích 13030m² nêu trên, được Văn phòng công chứng Hớn Quản công chứng số 299, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/3/2015. Theo trình bày của bà B và anh L, mục đích ký kết để nhằm làm thủ tục anh L trả lại đất cho bà B, nhưng do bà B và anh L không hiểu biết về pháp luật và làm theo hướng dẫn của Văn phòng công chứng nên đã ký kết Hợp đồng trên. Mặc dù Hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa anh L và bà B chưa phát sinh hiệu lực do chị LA có tranh chấp, nhưng trên thực tế Hợp đồng này đã được công chứng theo quy định và vẫn tồn tại, nên cũng cần thiết phải xem xét giải quyết đối với Hợp đồng này mới đảm bảo giải quyết triệt để vụ án. Theo đó, cùng với việc xem xét, đánh giá giá trị pháp lý của các tài liệu A1 đến A4 nêu trên, Tòa án cần nhận định giá trị pháp lý của Hợp đồng tặng cho QSDĐ trên để xem xét quyết định công nhận hợp đồng hay tuyên bố hợp đồng vô hiệu hoặc hủy bỏ hợp đồng theo quy định.

Từ những nhận định trên thấy rằng do kết luận giám định tại cấp phúc thẩm có một số nội dung mới phát sinh có thể làm ảnh hưởng đến việc xem xét, quyết định phân chia tài sản cho các bên đương sự, nhưng các bên đương sự chưa thực hiện được quyền yêu cầu Tòa án xem xét tuyên bố vô hiệu, tài liệu vô hiệu hoặc hủy bỏ văn bản, tài liệu đó. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét xử lý đối với Hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa anh L với bà B. Những nội dung này có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các

bên đương sự và đường lối giải quyết vụ án. Vì vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị LA, hủy một phần Bản án sơ thẩm liên quan đến việc xem xét phân chia thửa đất có diện tích 37047,9m² (đo đạc thực tế có diện tích 36895,4m²) tọa lạc tại ấp Hiếu Cảm, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ và tài sản gắn liền với đất; thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20, có diện tích 13030m² tọa lạc tại ấp 3, xã Nha B, huyện C, tỉnh Bình Phước đã được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số AM 447854, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số H 02913 ngày 11/4/2008 và án phí để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[3] Đối với các nội dung kháng nghị của Viện trưởng VKSND huyện C tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 15/3/2019 đề nghị sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch đối với yêu cầu độc lập của bà B, bị đơn không phải chịu án phí đối với tài sản riêng của mình; tính lại số tiền nguyên đơn, bị đơn được chia, tính lại án phí đương sự phải chịu, nhận thấy: Do các nội dung kháng nghị này liên quan đến một phần Bản án sơ thẩm bị hủy, nên Hội đồng xét xử chưa xem xét giải quyết đối với những nội dung này. Đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết lại vụ án cần lưu ý những nội dung kháng nghị nêu trên để xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[4] Án phí và chi phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Đối với phần Bản án sơ thẩm bị hủy: Án phí và chi phí tố tụng sẽ được quyết định khi Tòa án giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật;

- Đối với quyết định của cấp sơ thẩm về việc phân chia đối với thửa đất số 130, tờ bản đồ số 27, có diện tích 1494,7m² tọa lạc tại ấp Hiếu Cảm, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước và thửa đất số 95, tờ bản đồ số 99, có diện tích 380,9m² tọa lạc tại khu phố 6, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sẽ được tính trên phần giá trị tài sản của các bên được phân chia theo quy định.

[5] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của chị LA được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần, hủy một phần Bản án sơ thẩm để giải quyết lại, nên chị LA không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ một phần.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị LA. Hủy một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 01 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước về việc giải quyết tranh chấp liên quan đến thửa đất số 113, tờ bản đồ số 08, có diện tích 37047,9m² (đo đạc thực tế có diện tích 36895,4m²), đất tọa lạc tại ấp Hiếu Cảm, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ sản gắn liền với đất; thửa đất số 27, tờ bản đồ số 20, có diện tích 13030m² tọa lạc tại ấp 3, xã Nha B, huyện C, tỉnh Bình Phước, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 447854, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số H 02913 ngày 11/4/2008 đứng tên anh Nguyễn Sơn L cho bà Nguyễn Thị Ngọc B và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, cũng như các khoản án phí và chi phí tố tụng sơ thẩm có liên quan đến việc phân chia các tài sản nêu trên.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước để giải quyết lại phần Bản án bị hủy theo quy định của pháp luật.

Chưa xem xét giải quyết đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước; lý do: các nội dung kháng nghị này liên quan đến một phần Bản án sơ thẩm bị hủy nêu trên.

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm liên quan đến một phần Bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật:

- Chị Nguyễn Thị LA phải chịu 31.720.000 đồng (Ba mươi một triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 4.937.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0008428 ngày 25/11/2016 và 20.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0007978 ngày 14/3/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước. Sau khi khấu trừ, chị LA phải nộp thêm án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm với số tiền là 6.782.500 đồng (Sáu triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn năm trăm đồng);

- Anh Nguyễn Sơn L phải chịu 31.720.000 đồng (Ba mươi một triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm

3. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị LA không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước trả lại cho chị LA số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009898, quyển số 000198 ngày 05 tháng 3 năm 2019.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GD & NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Vũ Hoàng Linh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Văn Bình

Nguyễn Văn Nhân

Vũ Hoàng Linh